

BỘ TÀI CHÍNH**Số: 44774/BTC-NSNN**

V/v Tạm cấp kinh phí hỗ trợ
người có công với cách mạng về
nhà ở

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2013*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (TP).....

Căn cứ quy định tại Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở, Thông tư số 98/2013/TT-BTC ngày 24/7/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán nguồn vốn hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở; số liệu địa phương đã báo cáo Đoàn giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2012 và đề nghị của địa phương; Bộ Tài chính tạm cấp bổ sung có mục tiêu năm 2013 từ NSTW cho NSDP triệu đồng (50% phần kinh phí hỗ trợ từ NSTW cho địa phương) để địa phương có nguồn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho đối tượng người có công với cách mạng theo danh sách đã báo cáo Đoàn giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2012.

Đề nghị Tỉnh (TP) chỉ đạo các cơ quan chức năng thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước theo quy định tại Thông tư số 222/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2013. Đồng thời, đề nghị địa phương có báo cáo kết quả tạm ứng, giải ngân thanh toán nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước về Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

Bộ Tài chính thông báo để Ủy ban nhân dân tỉnh (TP) biết và chỉ đạo các có quan có liên quan tổ chức thực hiện. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Xây dựng;
- Sở Tài chính tỉnh (TP)
- Kho bạc nhà nước
- Kho bạc nhà nước
- Lưu: VT, Vụ NSNN.

KT.BỘ TRƯỞNG**THỨ TRƯỞNG***** Nguyễn Công Nghiệp**

TẠM CẤP KINH PHÍ HỖ TRỢ HỘ NHÌ Ế CHO NGƯỜI CÓ CÔNG NĂM 2013

(Kèm theo công văn số 14774/BTC-NSNN ngày 30/10/2013 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

S	Chỉ tiêu	Địa phương đề nghị					Số liệu đã báo cáo Đoàn giám sát của UBND tỉnh						Tỷ lệ hỗ trợ từ NSTW	NSTW hỗ trợ	Tạm cấp 50%	Số BXD đề nghị
TT		Tổng số hộ	Hỗ trợ xây mới	Cải tạo, sửa chữa	Nhu cầu kinh phí	NSTW hỗ trợ	Tổng số hộ	Hỗ trợ xây mới	Cải tạo, sửa chữa	Kinh phí	Hỗ trợ xây mới	Cải tạo, sửa chữa				
A	h	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	79.435	42.534	36.911	2.439.380	2.247.570	71.247	48.873	21.372	2.422.440	1.993.000	427.440		2.216.047	691.808	763.278
1	ĐỒNG BẮC	11.196	5.682	5.474	336.780	325.739	8.851	6.196	2.655	310.940	247.840	63.100		294.199	72.309	109.643
1	HÀ GIANG	884	432	452	28.320	28.320	106	74	32	3.800	2.960	840	100%	3.800	1.800	
2	TUYÊN QUANG				0	0	316	221	95	10.740	8.840	1.900	100%	10.740	0	
3	CAO BANG	2.248	1.038	1.210	65.720	65.720	1.116	781	335	37.940	31.240	6.700	100%	37.940	19.000	37.910
4	LẠNG SƠN	754	438	318	23.800	23.800	248	174	74	8.440	6.960	1.480	100%	8.440	4.200	
5	LAO CAI				0	0	78	55	23	2.600	2.200	400	95%	2.527	0	
6	YÊN BÁI				0	0	888	622	266	30.200	24.880	5.320	100%	30.200	0	30.192
7	THÁI NGUYÊN	1.017	608	411	32.460	29.214	1.017	712	305	34.580	28.480	6.100	90%	31.122	14.800	31.120
8	BẮC KẠN	1.907	532	575	32.780	32.780	286	200	86	9.720	8.000	1.720	100%	9.720	4.900	
9	PHỦ THỌ	3.133	1.319	1.814	89.040	84.588	1.723	1.206	517	58.580	48.240	10.340	95%	55.651	27.800	
10	BẮC GIANG	2.013	1.319	694	66.640	63.308	0			0	0	0	95%	0	0	
11	HOÀ BÌNH	0			0	0	130	91	39	4.420	3.640	780	95%	4.199	0	4.199
12	SƠN LA				0	0	2.529	1.770	759	85.980	70.800	15.180	100%	85.980	0	
13	LAI CHÂU				0	0	231	182	68	7.860	6.480	1.380	100%	7.860	0	
14	DIÊN BIÊN				0	0	183	128	55	6.220	5.120	1.100	100%	6.220	0	6.222
	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	14.808	7.832	6.976	452.800	394.387	19.353	13.547	5.806	658.000	541.880	116.120		576.226	168.000	234.087
15	HÀ NỘI				0	0	551	386	165	18.740	15.440	3.300	80%	14.992	0	
16	HẢI PHÒNG				0	0	1.013	709	304	34.440	28.360	6.080	80%	27.552	0	
17	QUẢNG NINH	4.530	2.274	2.256	136.080	108.864	4.530	3.171	1.369	154.020	126.840	27.180	80%	123.216	54.400	123.216
18	HẢI DƯƠNG	1.095	466	629	31.220	28.098	4.871	3.410	1.461	165.620	136.400	29.220	90%	149.058	14.000	
19	HƯNG YÊN	848	848		33.920	30.528	750	525	225	25.500	21.000	4.500	90%	22.950	11.500	22.960
20	VĨNH PHÚC	744	330	414	21.480	17.184	323	226	97	10.980	9.040	1.940	80%	8.784	4.400	8.786
21	BẮC NINH	564	427	137	19.820	15.856	267	187	80	9.080	7.480	1.600	80%	7.264	3.600	
	HÀ TÂY	0			0	0	0	0		0	0	0	0%	0	0	
22	HÀ NAM	4.311	1.598	2.713	118.180	106.362	2.650	1.855	795	90.100	74.200	15.900	90%	81.080	40.500	
23	NAM ĐỊNH	0			0	0	1.522	1.065	457	51.740	42.800	9.140	95%	49.153	0	
24	NINH BÌNH	0			0	0	426	298	128	14.480	11.920	2.560	90%	13.032	0	
25	THÁI BÌNH	2.716	1.889	827	92.100	87.485	2.450	1.715	735	83.300	68.600	14.700	95%	79.135	38.800	79.135
	BẮC TRUNG BỘ	20.395	8.111	12.284	570.120	535.592	24.004	16.804	7.200	816.160	672.160	144.000		739.946	226.109	393.352
26	THANH HOÁ	1.227	859	368	41.720	39.634	1.227	869	368	41.720	34.360	7.360	95%	39.634	19.800	
27	NGHỆ AN	1.018	713	305	34.620	32.889	1.018	713	305	34.620	28.520	6.100	95%	32.889	16.400	
28	HÀ TĨNH	0			0	0	0	0		0	0	0		0	0	
29	QUẢNG BÌNH				0	0	3.282	2.297	985	111.580	91.880	19.700	95%	106.001	0	
30	QUẢNG TRỊ				0	0	2.754	1.928	826	83.640	77.120	16.520	95%	88.958	0	
31	THỪA THIÊN - HUẾ	2.184	585	1.579	54.980	49.482	671	470	201	22.820	18.800	4.020	90%	20.538	10.300	20.533
32	ĐÀ NẴNG				0	0	0	0		0	0	0		0	0	
33	QUẢNG NAM	9.541	2.932	6.609	249.460	249.460	9.541	6.679	2.862	324.400	267.160	57.240	90%	291.960	112.300	291.955
34	QUẢNG NGÃI	2.604	1.396	1.208	80.000	64.000	2.908	2.036	872	98.880	81.440	17.440	80%	79.104	32.000	
35	BÌNH ĐỊNH	1.827	976	749	58.100	52.290	1.890	1.323	587	64.280	52.920	11.340	90%	57.834	26.100	57.834

S	Chỉ tiêu	Địa phương đề nghị				Số liệu đã báo cáo Đoàn giám sát của UBND						Tỷ lệ hỗ trợ từ NSTW	NSTW hỗ trợ	Tạm cấp 50%	Số BXD đề nghị
TT		Tổng số hộ	Hỗ trợ xây mới	Cải tạo, sửa chữa	Nhu cầu kinh phí	NSTW hỗ trợ	Tổng số hộ	Hỗ trợ xây mới	Cải tạo, sửa chữa	Kinh phí	Hỗ trợ xây mới	Cải tạo, sửa chữa			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
36	PHÚ YÊN	421	127	294	10.950	10.412	464	325	138	15.780	13.000	2.780	95%	14.991	5.200
37	KHÁNH HOÀ				0	0	0			0	0	0	90%	0	0
38	NINH THUAN	880	293	587	23.480	22.287	249	174	75	8.400	8.960	1.500	95%	8.037	4.000
39	BÌNH THUAN	713	128	585	16.820	15.138	0			0	0	0	90%	0	0
	TÂY NGUYÊN	2.752	1.809	943	91.220	83.374	2.246	1.572	674	76.360	62.890	13.480		69.122	24.000
40	ĐẮK LẮK	182	91	91	5.460	4.914	606	424	182	20.600	16.960	3.640	90%	18.540	2.500
41	ĐẮC NÔNG	758	518	240	25.520	24.244	0			0	0	0	95%	0	0
42	GIA LAI	1.503	1.004	499	50.140	45.126	1.156	809	347	38.300	32.360	6.940	90%	35.370	17.700
43	KON TUM				0	0	234	164	70	7.960	6.560	1.400	95%	7.582	0
44	LÂM DÔNG	309	196	113	10.100	9.090	250	175	75	8.500	7.000	1.500	90%	7.650	3.800
	ĐÔNG NAM BỘ	1.033	573	460	32.120	28.322	890	623	267	30.280	24.920	5.360		25.874	7.500
45	TP. HỒ CHÍ MINH				0	0	120	84	36	4.080	3.360	720	80%	3.264	0
46	ĐỒNG NAI	245	48	197	5.860	4.688	0			0	0	0	80%	0	0
47	BÌNH DƯƠNG				0	0	210	147	63	7.140	5.880	1.260	80%	5.712	0
48	BÌNH PHƯỚC	204	143	61	6.940	6.246	204	143	61	6.940	6.720	1.220	90%	6.246	3.100
49	TÂY NINH	584	382	202	19.320	17.388	288	200	86	9.720	8.000	1.720	90%	8.748	4.400
50	BÀ RỊA - V. TÀU				0	0	70	49	21	2.380	1.960	420	80%	1.904	0
	D. BẮNG SÔNG CỬU LONG	29.291	18.527	10.764	956.360	880.171	15.903	11.133	4.779	540.720	445.320	95.400		508.680	188.900
51	LÔNG AN	899	511	388	28.200	25.380	51	36	15	1.740	1.440	300	90%	1.566	800
52	TIỀN GIANG	1.380	830	550	44.200	38.780	1.038	727	311	35.300	29.080	6.220	90%	31.770	15.900
53	BẾN TRE	1.049	745	304	35.880	34.086	1.834	1.284	550	62.380	51.380	11.000	95%	59.242	17.000
54	TRÀ VINH	2.413	1.827	586	84.800	84.800	2.413	1.689	724	82.040	67.560	14.480	100%	82.040	41.000
55	VĨNH LONG	1.597	944	653	50.820	45.738	2.657	1.860	797	90.340	74.400	15.940	90%	81.306	22.900
56	CẦN THƠ	960	513	447	29.460	23.568	960	672	288	32.640	26.880	5.760	80%	26.112	11.800
57	HẬU GIANG	5.451	3.011	2.440	169.240	160.778	0			0	0	0	95%	0	0
58	SÓC TRĂNG				0	0	1.757	1.230	527	59.740	49.200	10.540	100%	59.740	0
59	AN GIANG	4.678	2.523	2.155	144.020	129.618	2.020	1.414	806	68.680	56.560	12.120	90%	61.812	30.900
60	ĐỒNG THÁP	3.484	2.129	1.355	112.260	101.034	1.973	1.381	592	67.060	55.240	11.840	90%	60.372	30.200
61	KIẾN GIANG	4.292	2.735	1.557	140.540	126.486	0			0	0	0	90%	0	0
62	BẠC LIÊU	1.888	1.769	119	73.140	69.483	0			0	0	0	95%	0	0
63	CÀ MAU	1.200	990	210	43.800	39.420	1.200	840	360	40.800	33.600	7.200	90%	36.720	18.400

